

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **09a/2022/DSST**

Ngày 07/7/2022

V/v “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hưng Quang
2. Ông Nguyễn Trọng Di

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Văn Hồng Lễ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong*** tham gia phiên tòa:
Ông Lâm Đa Cha - Kiểm sát Viên

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2022/TLST-DS, ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐST-DS, ngày 30/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2022/QĐST-DS, ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn N**, sinh năm 1989; Địa chỉ : xóm 9, thôn 3, xã T, huyện P, Bình Thuận; Có mặt

2. Bị đơn: Vợ chồng ông **Dương V**, sinh năm 1980, bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm 1976; Địa chỉ: khu phố X, thị trấn C, huyện P, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 02 tháng 3 năm 2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn N trình bày: Vào ngày 18 tháng 10 năm 2018 vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E có đặt vấn đề vay của ông số tiền 30.000.000đ để làm ăn. Hai bên có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 819752 do UBND huyện P cấp ngày 30/12/2016 ông Dương V, bà Nguyễn Thị E được Văn Phòng Công chứng C ký tại Công chứng số 2124, quyền số 01TP/CC/HĐGD ngày 18/10/2018 và đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P đăng ký biến động ngày 22/10/2018. Trong hợp đồng thế hiện hết 06 tháng kể từ ngày 18/10/2018 đến ngày 18/4/2019 vợ chồng ông V phải thanh toán hết nợ gốc cho ông, đến hạn vợ chồng ông V không trả cho ông mà cứ hạn đến nay cũng không trả.

Tại phiên tòa ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải hoàn trả cho tiền gốc là 30.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng thời đề nghị xử lý tài sản thế chấp tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 57/18/HĐTC ngày 18/10/2018 để đảm bảo cho việc trả nợ cho ông. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E vắng mặt nên không ghi được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu:

- Việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; các Điều 356, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N

Buộc vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn N số tiền gốc 30.000.000đ và 10.000.000đ tiền lãi.

Vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải chịu án phí DSST theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng do họ thường xuyên vắng mặt tại nhà nên không tổng đạt được các thủ tục tố tụng cho ông bà. Tòa án đã thực hiện các thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định và căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E có nơi cư trú tại khu phố Xuân Giang1, thị trấn C, huyện P, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn N yêu cầu vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông **số tiền gốc 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh và có xuất trình cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm:** Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 18 tháng 10

năm 2018 do Văn phòng Công chứng C tại số công chứng 2124, quyền số 01 TP/CC – SCC/HĐGD. Chứng tỏ đây thuộc trường hợp tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được điều chỉnh theo Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn N xác nhận vào năm 2018 vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E có vay của ông số tiền 30.000.0000 đồng, hai bên có lập hợp đồng và thỏa thuận lãi bên ngoài. Tại giai đoạn kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E vắng mặt nên không có ý kiến, ông N xuất trình cho Tòa các tài liệu, chứng cứ như Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 18 tháng 10 năm 2018 do Văn phòng Công chứng C tại số công chứng 2124, quyền số 01 TP/CC – SCC/HĐGD. Hợp đồng này thể hiện vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E vay ông Nguyễn N số tiền 30.000.000đ và vợ chồng ông V, bà E có ký vào hợp đồng do Văn phòng công chứng ký chứng thực. Chứng tỏ rằng vợ chồng ông V, bà E có vay của ông N số tiền và thế chấp quyền sử dụng đất như ông N đã trình bày.

Qua xem xét lời trình của nguyên đơn và đối chiếu các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cụ thể tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 18 tháng 10 năm 2018 do Văn phòng Công chứng C tại số công chứng 2124, quyền số 01 TP/CC – SCC/HĐGD, hợp đồng này được ký kết trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P ngày 22 tháng 10 năm 2018, đây được coi là chứng cứ xác thực, phù hợp với pháp luật, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, do vợ chồng ông V, bà E không thực hiện đúng cam kết ghi trong hợp đồng nên ông N làm đơn khởi kiện ông bà là có căn cứ.

Đối với tiền lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tính từ tháng 10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy do trong hợp đồng hai bên ký kết không thể hiện lãi suất cho nên yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi. Vậy tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn: $(30.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm \times 45\text{ tháng} = 11.250.000\text{đ})$, sau khi trừ số tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn 900.000đ (Chín trăm ngàn đồng), còn 10.350.00đ (mười triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng) buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn, tuy nhiên nguyên đơn ông N tự nguyện bỏ số tiền lẻ chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả cho ông 10.000.000đ (mười triệu đồng) nên ghi nhận.

Xét, ông Dương V và bà Nguyễn Thị E là vợ chồng hợp pháp. Vợ chồng cùng đứng tên vay và thế chấp quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của ông bà, ông bà vay nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình nên đủ căn cứ buộc ông Dương V và bà Nguyễn Thị E cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông N theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với hợp đồng thế chấp số 57/18/HĐTC ngày 18/10/2018 của Văn phòng Công chứng C, hợp đồng có đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền nên phù hợp với quy định pháp luật không vi phạm vào các điều cấm mà Bộ luật dân sự quy

định nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho việc thi hành án.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận việc khởi kiện của ông Nguyễn N đối với vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc vợ chồng ông Dương V và bà Nguyễn Thị E phải có trách nhiệm hoàn trả nợ cho ông Nguyễn N số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) tiền gốc và 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền lãi.

Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp số 57/18/HĐTC ngày 18/10/2018 của Văn phòng Công chứng C để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5] Về phần án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn N được chấp nhận nên vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải nộp án phí theo quy định pháp luật. Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]Áp dụng: khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án;

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N đối với vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn N **30.000.000đ** (ba mươi triệu đồng) tiền gốc và **10.000.000đ** (mười triệu đồng) tiền lãi.

Về án phí: Vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E phải nộp **2.000.000đ** (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho ông Nguyễn N số tiền **1.500.000đ** (một triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003365 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 57/18/HĐTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 do Văn phòng Công chứng C ký tại số công chứng 2124, quyền số 01 TP/CC – SCC/HĐGD để đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Về kháng cáo: Quyền kháng cáo của ông Nguyễn N là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/7/2022), đối với vợ chồng ông Dương V, bà Nguyễn Thị E vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- Lưu HS.

Lý Văn Lầy